



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2025

### BẢN TIN SỐ 1525

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 30/09/2025 ĐẾN NGÀY 06/10/2025)

## AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

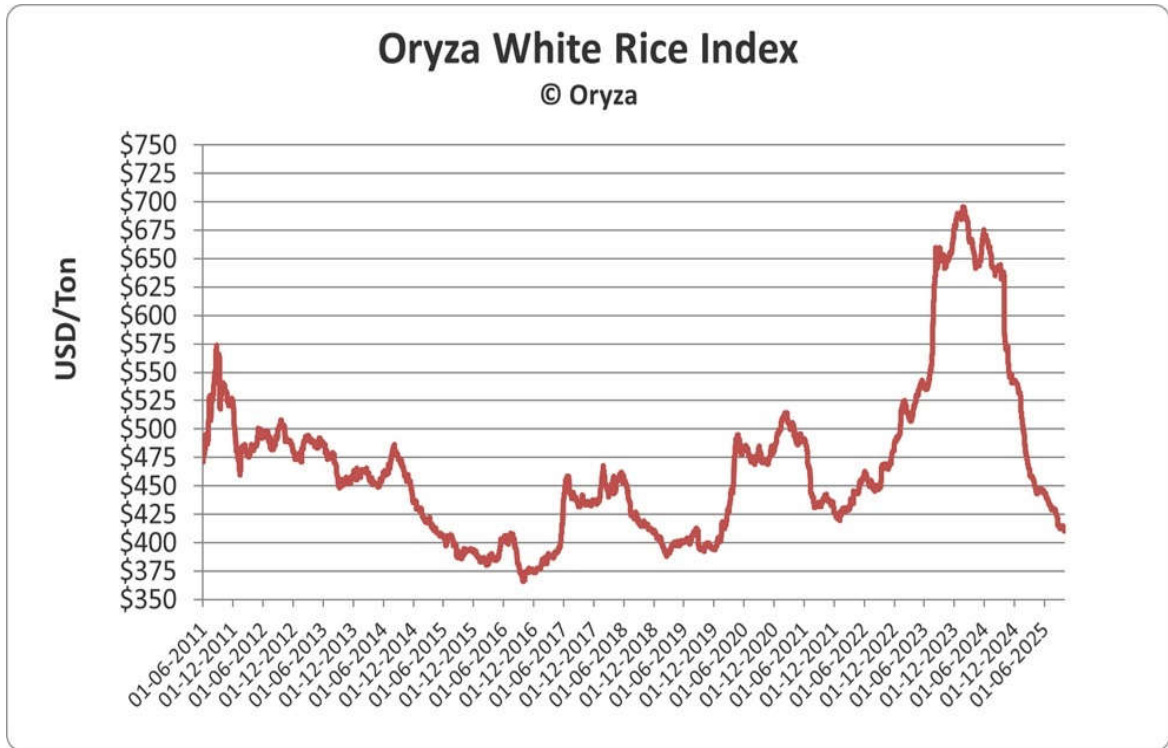
### I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

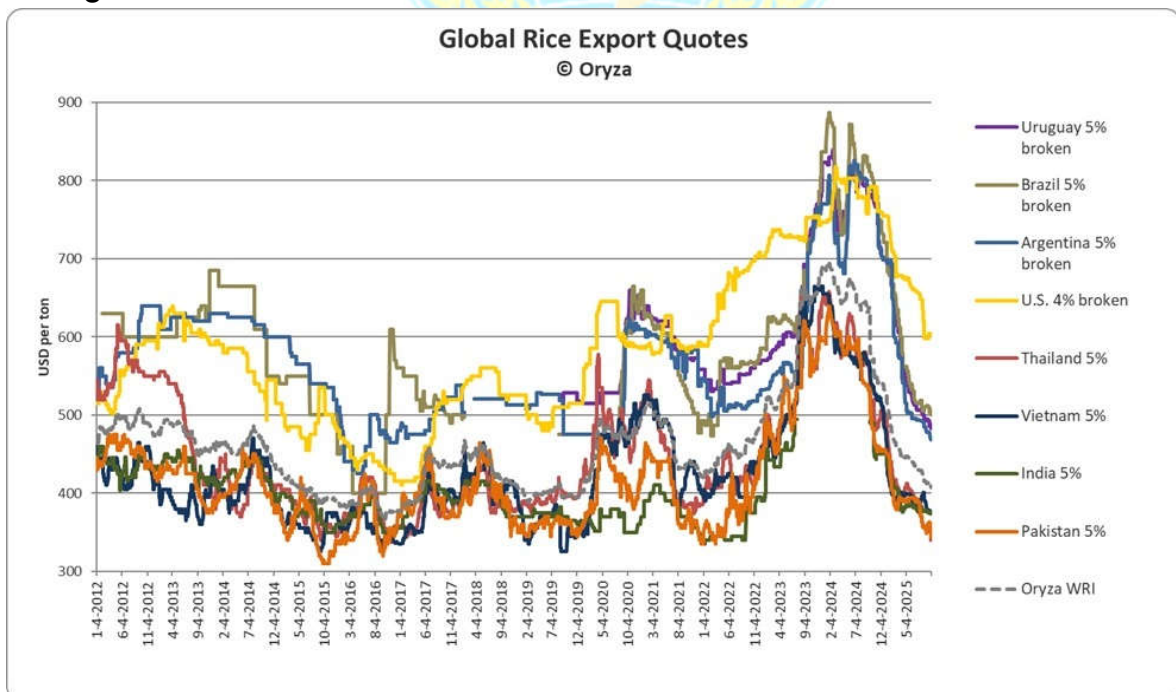
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	30 – 09		01 – 10		02 – 10		03 – 10	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	354	358	352	356	349	353	349	353
	5% tấm	348	352	348	352	338	342	339	343
	25% tấm	335	339	334	338	331	335	328	332
	Hom Mali 92%	1.108	1.112	1.104	1.108	1.099	1.103	1.094	1.098
	Gạo đỏ 100% Stxd	360	364	360	364	353	357	351	355
	A1 Super	322	326	322	326	318	322	321	325
VIỆT NAM	5% tấm	375	379	375	379	375	379	375	379
	25% tấm	355	359	355	359	356	360	356	360
	Gạo thơm 5% tấm	430	460	430	460	430	460	430	455
	Jasmine	495	499	496	500	496	500	491	495
	100% tấm	315	319	315	319	315	319	311	315
ẤN ĐỘ	5% tấm	372	376	372	376	372	376	372	376
	25% tấm	358	362	358	362	358	362	358	362
	Gạo đỏ 5% Stxd	350	354	350	354	353	357	349	353
	100% tấm Stxd	324	328	324	328	321	325	321	325
PAKISTAN	5% tấm	354	358	353	357	346	350	342	346
	25% tấm	332	336	331	335	328	332	323	327
	100% tấm Stxd	315	319	314	318	322	326	320	324
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	323	327	323	327	323	327	323	327
MỸ	4% tấm	603	607	603	607	602	606	602	606
	15% tấm (Sacked)	598	602	598	602	598	602	598	602
	Gạo đỏ 4% tấm	858	862	858	862	858	862	858	862
	Calrose 4%	815	819	815	819	815	819	815	819

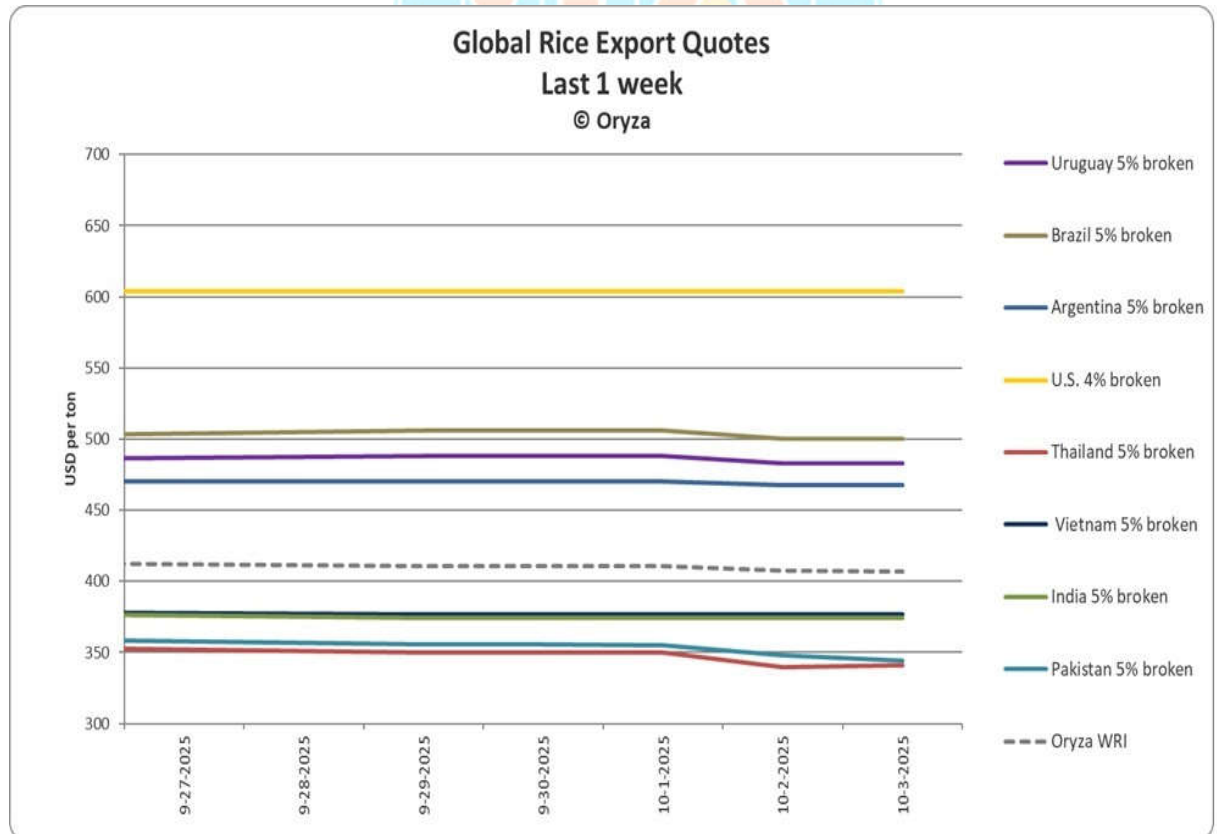
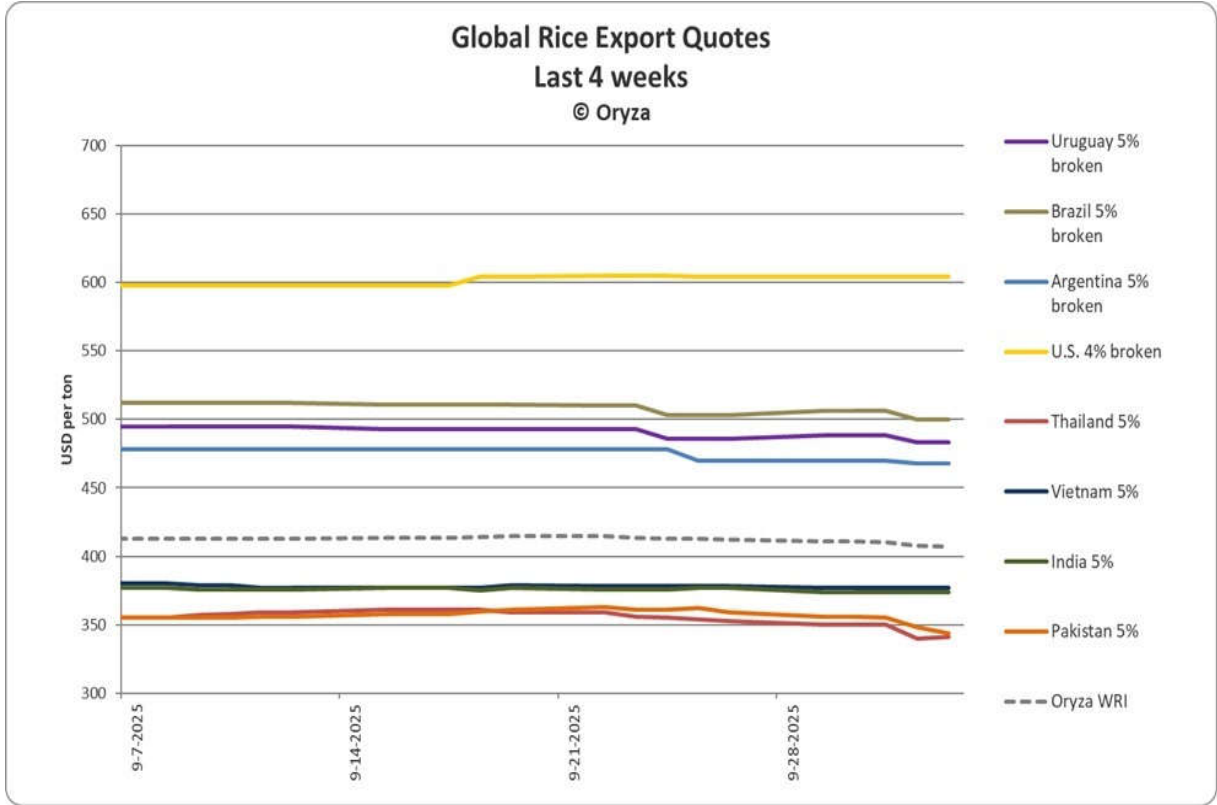
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### \*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 407 USD/tấn, giảm 5 USD/tấn so với tuần trước và so với tháng trước, giảm 171 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.





Sản xuất lúa toàn cầu vụ 2024–2025 nhìn chung thuận lợi nhờ thời tiết tích cực, dù một số vùng chịu ảnh hưởng bão lũ. Dự báo La Niña (xác suất 71%) giai đoạn tháng 10 – 12/2025 và hiện tượng thời tiết cực đoan Lưỡng cực Ấn Độ Dương (IOD) âm có thể gây biến động mạnh mùa vụ, với mưa nhiều hơn ở Đông Nam Á và Indonesia, nhưng khô hạn ở Đông Phi.

Theo FAO, sản lượng gạo niên vụ 2025/26 đạt 556,4 triệu tấn, tăng 1,2%, trong khi tiêu thụ toàn cầu đạt kỷ lục 550,8 triệu tấn. Tồn kho cuối vụ ước 215,6 triệu tấn, cho thấy nguồn cung vẫn dồi dào. Thương mại gạo thế giới năm 2026 dự kiến đạt 60,1 triệu tấn, giảm nhẹ so với năm 2025.

### Philippines

Chính phủ Philippines đã gia hạn lệnh tạm dừng nhập khẩu gạo trong hai tháng (tháng 9-10/2025) thêm ít nhất 30 ngày, nhằm bảo vệ nông dân trước tình trạng giá lúa nội địa sụt giảm mạnh trong thời điểm thu hoạch rộ. Lệnh tạm dừng này có thể được duy trì đến cuối năm tùy theo diễn biến thị trường. Giá lúa đã giảm mạnh, tại một số khu vực chỉ còn khoảng 6 peso/kg, so với mức 14–17 peso/kg vào đầu vụ.

Để ổn định giá, Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) dự kiến triển khai chương trình thu mua lúa khẩn cấp, mở rộng hệ thống kho chứa thông qua việc thuê của Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA), đồng thời áp dụng mức giá sàn trên toàn quốc. Ngoài ra, chính phủ cũng đang xem xét tăng thuế nhập khẩu gạo và cấm các cơ quan nhà nước mua gạo nhập khẩu.

Theo số liệu sơ bộ từ Cơ quan Thống kê (PSA), tính đến ngày 01/9/2025, tổng lượng gạo tồn kho ước đạt 2,07 triệu tấn, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2024. Mức tăng chủ yếu từ nguồn dự trữ của NFA và hộ gia đình.

### Châu Âu

Tính đến ngày 28 tháng 9 năm 2025, trong niên vụ lúa gạo 2025/26 của Liên minh châu Âu (EU) (từ 1/9/2025 đến 31/8/2026), cả nhập khẩu và xuất khẩu gạo của EU đều tăng so với năm trước.

EU đã nhập khẩu 99.707 tấn gạo, tăng 10,3% so với 90.365 tấn của niên vụ 2024/25. Trong đó, gạo xát vỏ là 41.339 tấn, còn lại 58.368 tấn là gạo xay xát hoặc xay xát một phần. Gạo Indica chiếm ưu thế trong tổng lượng nhập khẩu với 77.184 tấn, trong khi Japonica chiếm 22.523 tấn.

Các nhà cung cấp chính gạo xay xát/xay xát một phần cho EU gồm: Campuchia (24%), Thái Lan (19%), Ấn Độ (18,9%), Miến Điện (17,9%) và Pakistan (12%).

Về xuất khẩu, EU đã xuất tổng cộng 15.448 tấn gạo, tăng 11,2% so với 13.897 tấn của năm trước, trong đó gạo xay xát/xay xát một phần chiếm 12.119 tấn. Gạo Japonica chiếm 8.649 tấn, còn Indica chiếm 6.799 tấn.

Các thị trường xuất khẩu chính của EU gồm: Vương quốc Anh (52,2%), Thụy Sĩ (21,3%), Na Uy (4,8%), các quốc gia khác (3,8%) và Hoa Kỳ (3,1%).

### Trung Quốc

Dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) về tình hình lúa gạo của Trung Quốc trong niên vụ 2025/26, xu hướng sản xuất và tiêu thụ ổn định. Sản lượng gạo xay xát dự kiến đạt 146 triệu tấn, không thay đổi so với năm trước. Trong đó, vụ lúa sớm tăng nhẹ nhờ diện tích gieo trồng ổn định và năng suất thuận lợi, dù một số khu vực bị hạn hán cục bộ; các vụ lúa giữa và muộn phát triển tốt trong điều kiện thời tiết thuận lợi.

Tổng nhu cầu tiêu thụ được dự báo đạt 147 triệu tấn, tăng 2 triệu tấn so với niên vụ 2024/25, chủ yếu do gia tăng sử dụng gạo dự trữ của chính phủ cho mục đích sản xuất thức ăn chăn nuôi và công nghiệp, trong khi tiêu dùng lương thực vẫn ổn định trong bối cảnh biến động dân số.

Lượng gạo nhập khẩu dự kiến tăng lên 2,8 triệu tấn, do được thu hút bởi giá quốc tế thấp từ các nước như Ấn Độ, Việt Nam, Pakistan và Thái Lan; trong khi xuất khẩu được dự báo giảm xuống còn 900.000 tấn do lượng tồn kho trong nước lớn, ưu tiên an ninh lương thực và cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế.

Lượng tồn kho cuối kỳ dự kiến đạt 105,36 triệu tấn, cao hơn chút ít so với năm trước, phản ánh ổn định trong sản xuất, tăng nhập khẩu và tiếp tục duy trì chính sách quản lý dự trữ quốc gia.

### Indonesia

Indonesia đã bắt đầu gieo trồng khoảng 481.000 ha lúa tại Merauke, Papua, trong kế hoạch chiến lược biến khu vực này thành vựa lúa quốc gia. Với tiềm năng khoảng 1 triệu ha đất ngập nước có thể chuyển đổi, sáng kiến này không chỉ nhằm tăng sản lượng lúa, mà còn phát triển sản xuất ethanol từ mía và sắn, cũng như nhiên liệu sinh học (biodiesel) từ dầu cọ, góp phần bảo đảm an ninh lương thực và giảm phát thải khí nhà kính. Chính phủ hướng tới việc đảm bảo tự chủ lâu dài về lương thực, năng lượng và nước, đồng thời bảo vệ môi trường, quy hoạch không gian hợp lý và cấp phép sử dụng đất hiệu quả.

Công ty nông nghiệp nhà nước mới của Indonesia – Agrinas Pangan Nusantara – sẽ đầu tư 8 nghìn tỷ rupiah (khoảng 479 triệu USD) đến năm 2026 để tăng sản lượng lúa, nằm trong chương trình tự chủ lương thực của Tổng thống. Kế hoạch bao gồm việc xây dựng 20 trung tâm sản xuất lương

thực được trang bị máy sấy, nhà máy xay xát, kho chứa và nhà máy thức ăn chăn nuôi, đồng thời hợp tác với nông dân nhỏ lẻ thông qua cho thuê máy móc hoặc canh tác trực tiếp trên 225.000 ha đất do Bộ Nông nghiệp cung cấp.

Agrinas đặt mục tiêu sản xuất 4 triệu tấn gạo mỗi năm, so với 30,6 triệu tấn năm 2024 của cả nước. Công ty đã khởi động trung tâm đầu tiên rộng 12.000 ha tại Nam Sumatra, trồng lúa và ngô. Để nâng cao năng suất, Agrinas sẽ ứng dụng công nghệ hiện đại như máy nông nghiệp tùy chỉnh của Mahindra, máy bay không người lái (drone) và giám sát qua vệ tinh. Dự án được tài trợ 700 tỷ rupiah từ quỹ đầu tư quốc gia Danantara Indonesia cùng các khoản vay ngân hàng trong tương lai, nhằm tăng cường an ninh lương thực thông qua mô hình nông nghiệp quy mô lớn, hiện đại.

Theo Bloomberg, trích dẫn số liệu của Cơ quan Thống kê Trung ương Indonesia (BPS), sản lượng lúa thô của Indonesia trong giai đoạn tháng 1–11 năm nay ước đạt 57,6 triệu tấn (tương đương 33,19 triệu tấn gạo xay xát), tăng gần 13% so với cùng kỳ năm 2024 (51,14 triệu tấn). Trong cùng kỳ, diện tích thu hoạch tăng 12,08%, đạt 10,86 triệu ha.

### Châu Phi

Ngân hàng Phát triển châu Phi (AfDB) đã phê duyệt khoản viện trợ trị giá 22,8 triệu USD cho Dự án Chuỗi giá trị Gạo và Tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của Mozambique (RIVACREP) - một sáng kiến kéo dài 5 năm (2025–2030) nhằm tăng cường an ninh lương thực, thích ứng với biến đổi khí hậu và cải thiện sinh kế cho nông dân.

Dự án đặt mục tiêu nâng tỷ lệ tự cung tự cấp gạo từ 50% lên 75%, tăng năng suất từ 1 tấn lên 4 tấn/ha, và nâng thu nhập hộ gia đình từ 590 USD lên 1.000 USD/năm. Khoảng 30.000 nông hộ nhỏ sẽ được hưởng lợi, trong đó ưu tiên phụ nữ (70%) và thanh niên (30%).

Các hoạt động chính của dự án bao gồm: phục hồi 1.000 ha hệ thống tưới tiêu, xây dựng cơ sở lưu trữ và chế biến có khả năng chống chịu khí hậu, giới thiệu các giống lúa chịu hạn và chịu ngập, đồng thời giảm tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch từ 26% xuống còn 12%. Ngoài ra, 6.000 người thụ hưởng sẽ được cung cấp gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng giàu sắt và kẽm.

RIVACREP được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển nông nghiệp của Mozambique, Chương trình nghị sự 2063 của Liên minh châu Phi và Các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs), qua đó góp phần tăng cường an ninh lương thực và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc khí hậu.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

#### **Ấn Độ**

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được chào bán ở mức khoảng 374 USD/tấn, giảm khoảng 3 USD so với tuần trước, 4 USD so với tháng trước và giảm khoảng 210 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính đến ngày 26/9/2025, diện tích gieo trồng lúa vụ Kharif của Ấn Độ tăng 1,4% so với cùng kỳ, đạt 44,2 triệu ha, chủ yếu nhờ lượng mưa gió mùa thuận lợi, theo Bộ Nông nghiệp và Phúc lợi Nông dân.

Theo Cục Khí tượng Ấn Độ (IMD), dự kiến lượng mưa cao hơn trung bình (trên 115%) trong tháng 10 do ảnh hưởng của vùng áp thấp trên Vịnh Bengal. Trước đó, lượng mưa tháng 9 vượt 15% so với trung bình, đưa tổng lượng mưa từ tháng 6–9 cao hơn 8% so với mức bình thường.

Mặc dù mưa lớn mang ý nghĩa tích cực đối với nền kinh tế nhưng mưa trái mùa kéo dài đang gây thiệt hại cho các cây trồng vụ hè chủ lực như lúa, bông, đậu tương, ngô và các loại đậu tại nhiều bang sản xuất chính, gây khó khăn cho nông dân khi thu hoạch.

Các nhà phân tích dự báo Ấn Độ sẽ phản đối đề xuất của EU về việc tách riêng vấn đề Chỉ dẫn địa lý (GI) của gạo basmati khỏi Hiệp định Thương mại Tự do Ấn – EU (FTA), do lo ngại hồ sơ đăng ký GI của Pakistan bao gồm cả các vùng thuộc Ấn Độ. EU đề xuất đăng ký chung giữa Ấn Độ và Pakistan, nhưng Ấn Độ bác bỏ, cho rằng chỉ dẫn địa lý của basmati gắn liền với di sản và chủ quyền quốc gia, không chỉ là vấn đề thương mại. Việc loại bỏ basmati khỏi FTA có thể khiến Ấn Độ mất 481 triệu USD thương mại trong thị trường basmati trị giá 766 triệu USD của EU, đồng thời mở đường cho 600 triệu USD xuất khẩu rượu vang và đồ uống có cồn từ EU vào Ấn Độ. EU hiện liên kết bảo hộ GI với hợp tác song phương rộng hơn, bao gồm cả chống khủng bố, tuy nhiên việc chưa tiếp cận được tài liệu GI của Pakistan đang khiến đàm phán phức tạp hơn. Nhìn chung, gạo basmati vẫn là vấn đề nhạy cảm và không thể thương lượng đối với Ấn Độ trong đàm phán thương mại.

Hiệp hội xuất khẩu và nông dân trồng basmati tại các bang sản xuất chính như Haryana và Punjab đã phản đối mạnh mẽ việc tăng phí đăng ký hợp đồng xuất khẩu, được nâng từ 30 rupee (khoảng 0,34 USD/tấn) lên 70 rupee (khoảng 0,79 USD/tấn), theo The Hindu Business Line. Họ cho rằng mức tăng này không phù hợp với các quyết định trước đây của Quỹ Phát triển Xuất khẩu Basmati (BEDF).

#### **Thái Lan**

Giá gạo xuất khẩu của Thái Lan trong tuần đầu tháng 10/2025 tiếp tục xu hướng giảm nhẹ, chủ yếu do đồng Baht yếu và nguồn cung trong nước dồi

dào sau vụ thu hoạch chính. Giá gạo trắng 5% tằm FOB Bangkok được chào bán ở mức 575–580 USD/tấn, giảm khoảng 5–10 USD/tấn so với tuần trước. Gạo đỏ 5% tằm dao động quanh 580 USD/tấn, trong khi gạo Jasmine 100% giữ ổn định ở mức 890–900 USD/tấn.

Các doanh nghiệp xuất khẩu Thái Lan cho biết nhu cầu từ châu Phi và Trung Đông vẫn yếu, trong khi Việt Nam và Ấn Độ đang cạnh tranh mạnh về giá. Tuy nhiên, việc đồng Baht mất giá so với USD giúp gạo Thái có phần lợi thế hơn về giá xuất khẩu trong ngắn hạn. Dự kiến xuất khẩu gạo của Thái Lan năm 2025 đạt khoảng 8,2 triệu tấn, tăng nhẹ so với năm 2024 nhờ sản lượng vụ mùa thuận lợi và tỷ giá hỗ trợ.

### Miến Điện

Theo số liệu từ Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 9/2025 đạt khoảng 161 ngàn tấn, giảm 26,38% so với tháng 9/2024. Lũy kế xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1,653 triệu tấn, giảm nhẹ 1,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Với mục tiêu 3 triệu tấn cho năm tài khóa hiện tại, Miến Điện đang củng cố vị thế trên thị trường gạo toàn cầu, đồng thời mở rộng thị trường và đa dạng hóa điểm đến xuất khẩu.

### Pakistan

Giá gạo 5% tằm của Pakistan hiện được chào bán ở mức khoảng 344 USD/tấn, giảm khoảng 15 USD so với tuần trước, 5 USD so với tháng trước và 166 USD so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo báo cáo cân đối lúa gạo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng gạo của Pakistan trong niên vụ 2025/26 dự kiến giảm mạnh xuống còn 8,0 triệu tấn, thấp hơn 18% so với ước tính trước khi xảy ra lũ lụt, do mưa gió mùa nghiêm trọng gây thiệt hại nặng nề cho các vùng trồng basmati tại tỉnh Punjab, trong khi vụ lúa non-basmati tại Sindh chỉ bị ảnh hưởng hạn chế.

Nhu cầu tiêu thụ trong nước được dự báo tăng nhẹ lên 4,2 triệu tấn, phản ánh mức cầu ổn định dù sản lượng giảm. Xuất khẩu dự kiến giảm còn 4,6 triệu tấn, trong đó xuất khẩu basmati sang các thị trường Trung Đông chủ lực bị ảnh hưởng nặng nhất, còn xuất khẩu non-basmati sang Đông Phi và Trung Quốc vẫn tương đối ổn định. Sự cạnh tranh từ Ấn Độ cùng với thiệt hại cơ sở hạ tầng do lũ lụt sẽ tiếp tục gây áp lực lên xuất khẩu.

Tồn kho cuối kỳ được dự báo ở mức 1,03 triệu tấn, giảm đáng kể so với năm trước. Trong bối cảnh này, chính sách gạo của Pakistan sẽ tập trung vào ổn định nguồn cung trong nước, trong khi xuất khẩu basmati đối mặt nhiều rủi ro, còn non-basmati duy trì tốt hơn. Dự kiến Pakistan sẽ không cần nhập khẩu

gạo, nhưng sẽ gặp khó khăn trong việc giữ vững vị thế trên phân khúc gạo cao cấp.

#### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>30 – 09</b>	<b>01 – 10</b>	<b>02 – 10</b>	<b>03 – 10</b>	<b>06 – 10</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7,12	7,12	7,12	7,12	7,12
Châu Âu (EUR/USD)	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16650,48	16.711,11	16.658,51	16.649,43	16.592,84
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,22	4,21	4,21	4,21	4,21
Philippines Peso (PHP/USD)	58,08	58,28	58,13	58,17	57,89
Hàn Quốc (KRW/USD)	1400,01	1.404,94	1.402,66	1.407,55	1.407,26
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	148,57	147,98	147,12	147,35	147,38
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	88,69	88,87	88,65	88,83	88,74
Miến Điện (MMK/USD)	2099,18	2.099,46	2.099,37	2.099,36	2.099,99
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282,35	282,25	282,36	283,24	281,27
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,22	32,48	32,44	32,51	32,36
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26435,66	26.440,21	26.444,88	26.392,36	26.385,17

#### **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

##### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

**\* Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 06/10/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,505 triệu ha (cả cùng phía Nam là 1,851 triệu ha), diện tích thu hoạch được khoảng 1,495 triệu ha, với năng suất 59,45 tạ/ha, sản lượng ước đạt 8,890 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 726 ngàn ha/742 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 97,85%, diện tích thu hoạch được 148 ngàn ha với năng suất 57,05 tạ/ha, sản lượng đạt 843 ngàn tấn

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 98 ngàn ha/175 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 56%.

**II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/09 đến 30/09/2025 đạt 466.800 tấn, trị giá 232,383 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 43,27% và về trị giá giảm 54,73%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 30/09/2025 đạt **6,825 triệu tấn**, trị giá **3,486 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 giảm 2,05% về số lượng và giảm 19,98% về trị giá.

**\* Thị trường xuất khẩu tháng 9/2025:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Ghana	102.200	55.983.326	21,89%
Ivory Coast	98.789	44.358.234	21,16%
Malaysia	44.939	19.064.296	9,63%
Senegal	41.101	13.014.085	8,80%
China	34.851	17.849.258	7,47%
Philippines	32.819	17.556.771	7,03%
Mozambique	18.876	10.020.645	4,04%
Singapore	13.841	7.633.452	2,97%
United Arab Emirates	5.089	3.129.066	1,09%
Hongkong	4.680	2.828.352	1,00%
Indonesia	4.517	2.093.597	0,97%
Saudi Arabia	3.966	2.559.189	0,85%
Australia	3.409	2.478.907	0,73%
Campuchia	2.985	1.709.159	0,64%
United States of America	1.643	1.413.079	0,35%
South Africa	888	507.554	0,19%
Ukraine	838	582.333	0,18%
Poland	811	676.489	0,17%
Taiwan	807	425.047	0,17%
Netherlands	487	340.110	0,10%
Russia	255	175.778	0,05%
Spain	148	111.937	0,03%
France	145	101.879	0,03%
Angola	135	66.717	0,03%
Bangladesh	79	61.154	0,02%
Iraq	73	60.167	0,02%
Chile	26	24.608	0,01%
Các nước khác	48.429	27.582.882	10,37%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>466.800</b>	<b>232.383.463</b>	<b>100,00%</b>

**III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/10 – 06/10/2025 có 04 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 21.300 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Amore	HCM	03/09/2025	40.000	Châu Phi
2	Hòa Bình 45	HCM	12/09/2025	4.000	Malaysia
3	HPC Unity	HCM	19/09/2025	24.000	Châu Phi
4	Quang Minh 18	HCM	21/09/2025	3.500	Malaysia
5	Ocean Beauty	HCM	23/09/2025	50.000	Châu Phi
6	Quang Minh 5	HCM	29/09/2025	4.500	Malaysia
7	Tân An 01	HCM	03/10/2025	4.800	Malaysia
8	Quang Minh 29	HCM	06/10/2025	5.800	Malaysia
9	Quang Minh 9	HCM	06/10/2025	4.500	Malaysia
10	An Thịnh Phú 08	HCM	07/10/2025	6.200	Malaysia
<b>Tổng</b>				<b>147.300</b>	



#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	02/10	+/-	02/10	+/-	02/10	+/-	02/10	+/-	02/10	+/-	02/10	+/-	02/10	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	5.450	-	5.650	+100	5.550	-	5.550	+100	5.500	+50	5.950	-	5.950	-	5.950	5.657
Lúa thường	5.250	-	5.250	-100	5.350	-	5.150	-50	5.300	-50	5.350	-	5.150	-	5.350	5.257
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	6.850	-	7.350	+100	6.850	-	6.950	+100	6.700	+50			7.350	-	7.350	7.008
Lúa thường	6.650	-	6.950	-100	6.400	-	6.550	-50	6.550	+50			6.250	-	6.950	6.558
<b>Gao Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	8.300	+50	8.500	-50	8.550	-100	8.300	-250	8.250	-200			9.050	-	9.050	8.492
Lứt loại 2	8.200	+50	8.200	-	8.275	-50	8.050	-125	8.150	-25	8.275	-50	8.050	-	8.275	8.171
Xát trắng loại 1			9.600	-150			9.375	-75	9.325	-25	10.450	-	10.450	-	10.450	9.840
Xát trắng loại 2			9.150	-100			9.150	-100	9.150	-75	9.150	-100	9.150	-	9.150	9.150
<b>Phụ Phẩm</b>																
Tấm 1/2	7.450	-	7.600	+200	7.450	-	7.325	-	7.275	-	7.600	+150	7.050	-	7.600	7.393
Tấm 2/3			7.250	-	7.450	-			7.225	-			6.750	-	7.450	7.169
Tấm 3/4	6.950	-	7.200	+50	7.150	-									7.200	7.100
Cám xát	6.550	+200	6.650	+150	6.550	-	6.650	+100	6.700	+50	6.700	+50	6.050	-	6.700	6.550
Cám lau	6.550	+200	6.550	+100	6.550	-	6.650	+100	6.700	+50	6.700	+50	6.150	-	6.700	6.550
<b>Gao TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	9.500	+100	9.500	-100	9.600	-50	9.500	-100	9.500	-200	9.650	-50	9.650	-	9.650	9.557
10%			9.400	-100					9.300	-200					9.400	9.350
15%	9.300	+100	9.300	-100	9.400	-50	9.300	-100	9.100	-200	9.400	-50	9.350	-	9.400	9.307
20%									8.800	-200					8.800	8.800
25%	9.100	+100	8.650	-150	9.200	-50	9.100	-	8.500	-200	9.200	-50	8.950	-	9.200	8.957

\*\*\*